

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ
THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL JOINT STOCK
COMPANY

Số/No: 53.2020/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ha Noi, July 30th, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position*: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:



Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020 / *Separate and Consolidated Financial Statements for Q2.2020*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2020 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on July 30th, 2020 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 2 năm 2020/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Q2.2020*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin,*
FAF

PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Hoàng Trung Kiên	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2020	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,293,719,623,755	6,173,238,780,511
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	603,694,981,738	869,649,553,585
1	Tiền	111		603,694,981,738	415,978,667,247
2	Các khoản tương đương tiền	112			453,670,886,338
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		403.593.121.087	494.643.176.666
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		403,593,121,087	494,643,176,666
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		833,995,132,665	1,178,069,210,426
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		239,911,355,558	294,574,594,760
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61,296,317,307	96,527,158,702
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		146,359,066,193	322,359,066,193
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	422,696,479,001	499,067,505,423
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(36,268,085,394)	(34,459,114,652)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	2,313,697,880,376	3,383,542,174,980
1	Hàng tồn kho	141		2,335,036,405,433	3,399,092,416,117
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,338,525,057)	(15,550,241,137)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		138,738,507,889	247,334,664,854
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	121,066,149,725	118,431,159,332
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,670,499,345	128,901,646,703
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,858,819	1,858,819
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419,246,620,200	420,534,253,911
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		114,462,405,283	105,270,293,641
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	114,462,405,283	105,270,293,641
II.	Tài sản cố định	220		50,016,335,943	48,570,958,580
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	7,788,138,984	6,614,568,303
	Nguyên giá	222		12,788,292,508	11,190,777,144
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,000,153,524)	(4,576,208,841)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	42,228,196,959	41,956,390,277
	Nguyên giá	228		46,916,467,990	46,415,767,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,688,271,031)	(4,459,377,713)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		254,767,878,974	266,693,001,690
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	254,767,878,974	266,693,001,690
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,712,966,243,955	6,593,773,034,422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

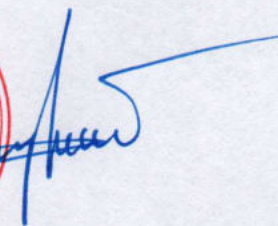
NGUỒN VỐN				Ngày 30.06.2020	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		3,418,696,065,436	5,314,409,715,146
I. Nợ ngắn hạn		310		3,412,416,663,677	5,308,130,313,387
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	464,024,040,901	1,287,522,072,458
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,834,832,843	19,464,369,762
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	25,520,686,238	9,107,550,641
4	Phải trả người lao động	314		1,997,820,736	1,512,347,136
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	153,519,683,042	162,531,437,632
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	136,971,520,468	110,701,883,789
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2,593,812,704,515	3,698,035,574,035
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,735,374,934	19,255,077,934
II. Nợ dài hạn		330		6,279,401,759	6,279,401,759
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6,279,401,759	6,279,401,759
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	16	1,294,270,178,519	1,279,363,319,276
I. Vốn chủ sở hữu		410		1,294,270,178,519	1,279,363,319,276
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		502,140,718,215	483,908,235,122
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		483,908,235,122	282,085,449,452
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,232,483,093	201,822,785,670
3	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2,311,540,304	5,637,164,154
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,712,966,243,955	6,593,773,034,422



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	3,246,782,503,535	4,085,666,145,537	7,388,266,543,318	8,197,691,550,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	42,570,317,932	93,499,100,134	91,087,131,030	194,861,333,695
- Hàng bán bị trả lại	5		42,570,317,932	93,499,100,134	91,087,131,030	194,861,333,695
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	3,204,212,185,603	3,992,167,045,402	7,297,179,412,288	8,002,830,216,437
4. Giá vốn hàng bán	11		2,741,202,734,059	3,433,315,546,425	6,270,638,381,049	6,979,529,064,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		463,009,451,544	558,851,498,977	1,026,541,031,239	1,023,301,152,042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	15,769,018,450	14,778,228,202	39,193,428,304	24,332,023,575
7. Chi phí tài chính	22	20	41,862,091,790	33,082,154,838	93,540,975,392	67,886,198,485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,375,706,790	30,630,294,838	79,712,968,249	62,795,538,485
8. Chi phí bán hàng	24		362,893,987,161	344,881,144,838	753,637,386,667	650,270,447,720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96,710,086,690	75,929,342,042	198,699,757,394	141,990,258,475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(22,687,695,646)	119,737,085,461	19,856,340,090	187,486,270,937
11. Thu nhập khác	31		2,380,972,982	7,748,419,208	7,227,984,944	13,383,840,738
12. Chi phí khác	32		359,132,637	49,682,584	752,308,835	64,601,160

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,021,840,345	7,698,736,624	6,475,676,109	13,319,239,578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20,665,855,301)	127,435,822,085	26,332,016,199	200,805,510,515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	(911,161,955)	26,357,390,766	10,466,469,624	42,744,691,999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19,754,693,347)	101,078,431,319	15,865,546,574	158,060,818,516
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	6001		(2,060,587,219)	(2,835,600,711)	(3,325,623,850)	(3,229,487,370)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6002		(17,694,106,128)	103,914,032,031	19,191,170,425	161,290,305,886
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(224)	1,416	243	2,364



Trần Thị Nga
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2020	Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		26,332,016,199	200,805,510,515
2	Điều chỉnh cho các khoản:			55,039,380,453	46,437,046,175
-	Khấu hao tài sản cố định	02		652,838,001	377,916,773
-	Các khoản dự phòng	03		7,597,254,662	(1,092,688,828)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,503,999,203)	
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(31,419,681,256)	(15,643,720,255)
-	Chi phí lãi vay	06		79,712,968,249	62,795,538,485
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81,371,396,652	247,242,556,690
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		493,262,350,773	(330,461,665,884)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		1,058,241,785,987	361,690,873,479
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(992,477,139,210)	46,893,956,561
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		8,501,132,323	(10,142,603,878)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(77,807,216,584)	(62,795,538,485)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,606,280,229)	(36,562,079,023)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		641,590,000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,519,703,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		542,607,916,711	215,865,499,459
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,098,215,364)	(2,754,222,475)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,114,732,056,569)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,548,510,153,117	
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,164,231,090	15,643,720,255
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		463,844,112,274	12,889,497,780
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			6,800,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		6,891,703,203,701	4,723,969,914,600
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,164,109,804,534)	(4,739,597,086,442)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(68,492,379,900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,272,406,600,833)	(77,319,551,742)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(265,954,571,848)	151,435,445,497
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		869,649,553,586	948,378,394,826
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		603,694,981,738	1,099,813,840,323



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính




Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tình trạng hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm thuốc ...	Đang hoạt động	75%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Q1 năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	95,733,024,646	101,890,134,793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	492,930,968,360	296,633,948,256
Các khoản tương đương tiền (i)		453,670,886,338
Tiền đang chuyển	15,030,988,732	17,454,584,198
	603,694,981,738	869,649,553,585

5. PHẢI THU KHÁC

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	422,696,479,001	499,067,505,423
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	392,196,377,201	437,714,515,252
- Dự thu lãi tiền gửi	6,316,998,883	20,546,831,948
- Phải thu người lao động	1,401,534,054	1,801,285,494
- Ký cược, ký quỹ	1,050,500,000	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	14,094,941,231	32,030,767,955
- Phải thu ngắn hạn khác	7,636,127,632	5,923,604,774
Cộng	422,696,479,001	499,067,505,423
b. Dài hạn	114,462,405,283	105,270,293,641
- Ký cược, ký quỹ	114,462,405,283	105,270,293,641
Cộng	537,158,884,284	604,337,799,064

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	Số tại 30.06.2020			31.12.2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đổi tượng nợ
Khác	-	-	Trên 3 năm	4,191,029,259	-	Trên 3 năm
Khác	10,874,957,782.00	1,462,487,334	trên 2 năm - dưới 3 năm	4,874,957,781	1,462,487,334	trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	46,586,691,676	23,765,151,981	Trên 1 năm đến 2 năm	46,586,691,676	23,765,151,981	trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	13,446,917,506	9,412,842,255	Trên 6 tháng	13,446,917,506	9,412,842,255	6 tháng - dưới 1 năm
	70,908,566,964	34,640,481,570		69,099,596,222	34,640,481,570	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số tại 30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5,348,376,949	-	11,162,601,645	-
Công cụ, dụng cụ	6,331,199,185	-	6,987,441,762	-
Hàng hoá	2,323,356,829,299	(21,338,525,057)	3,380,942,372,710	(15,550,241,137)
Cộng	2,335,036,405,433	(21,338,525,057)	3,399,092,416,117	(15,550,241,137)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	121,066,149,725	118,431,159,332
Chi phí thuê nhà	105,514,721,417	97,639,710,054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15,551,428,308	20,791,449,278
b. Dài hạn	254,767,878,974	266,693,001,690
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	254,767,878,974	252,778,651,397
Chi phí trả trước dài hạn khác		13,914,350,293
Cộng	375,834,028,699	385,124,161,022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,104,144,246	1,029,363,637	437,545,928	11,190,777,144
- Mua trong kỳ		681,760,818	915,754,546		1,597,515,364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	4,619,723,333	5,785,905,064	1,945,118,183	437,545,928	12,788,292,508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	136,754,695	4,001,958,810	82,478,540	355,016,796	4,576,208,841
- Khấu hao trong kỳ	23,328,546	159,153,091	206,851,464	34,611,582	423,944,683
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	160,083,241	4,161,111,901	289,330,004	389,628,378	5,000,153,524
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4,482,968,638	1,102,185,436	946,885,097	82,529,132	6,614,568,303
- Tại ngày cuối quý	4,459,640,092	1,624,793,163	1,655,788,179	47,917,550	7,788,138,984

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,121,767,990	46,415,767,990
- Mua trong kỳ		500,700,000	500,700,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,622,467,990	46,916,467,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		4,459,377,713	4,459,377,713
- Khấu hao trong kỳ		228,893,318	228,893,318
Số dư cuối quý này		4,688,271,031	4,688,271,031
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,662,390,277	41,956,390,277
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,934,196,959	42,228,196,959

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2019	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số tại 30.06.2020
A. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	717,362,262	912,332,368,842	882,443,631,042	30,606,100,062
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,901,721,515	11,377,631,579	23,558,754,854	(6,279,401,760)
Thuế thu nhập cá nhân	2,488,466,864	12,529,205,006	13,823,683,934	1,193,987,936
Thuế nhà thầu	-	1,495,611,552	1,495,611,552	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	361,500,000	361,500,000	-
	9,107,550,641	938,096,316,979	921,683,181,382	25,520,686,238

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	68,031,821,000	638,644,751,009
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	5,764,175,838	33,525,374,150
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	15,440,597,775	26,672,549,467
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	47,749,883,054	25,433,260,342
Các đối tượng khác	327,037,563,234	563,246,137,490
Cộng	464,024,040,901	1,287,522,072,458

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	106,547,548,693	119,791,396,035
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	12,417,908,794	3,585,432,179
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	8,015,990,319	12,297,889,809
Chi phí lãi vay phải trả	11,369,775,148	10,252,543,334
Chi phí phải trả khác	15,168,460,088	16,604,176,275
Cộng	153,519,683,042	162,531,437,632

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	19,812,231	-
Kinh phí công đoàn	7,954,754,835	7,149,524,826
Phải trả tiền thu hộ đối tác	115,568,540,927	101,907,555,716
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13,428,412,475	1,644,803,247
	136,971,520,468	110,701,883,789

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2019	Số tại 30.06.2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	879,923,193,829	352,261,313,387
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	246,607,380,206	373,877,328,516
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416,000,000,000	
Ngân hàng ANZ Việt Nam	716,823,000,000	306,693,103,038
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679,300,000,000	639,476,362,402
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171,902,000,000	
Ngân hàng UOB Việt Nam		59,454,974,239
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587,480,000,000	363,711,050,000
Ngân hàng MUFG	-	204,764,840,333
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	188,573,732,600
Công ty Cổ Phần FPT	-	105,000,000,000
Tổng	3,698,035,574,035	2,593,812,704,515

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	680,000,000,000	-	453,783,369,452	1,133,783,369,452
Tăng vốn trong năm	6,800,000,000			6,800,000,000
Lợi nhuận trong năm			209,194,090,769	209,194,090,769
Trích lập các quỹ			(7,371,305,101)	(7,371,305,101)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	103,017,920,000		(171,697,919,998)	(68,679,999,998)
Số dư đầu năm nay	789,817,920,000	-	483,908,235,122	1,273,726,155,122
Lợi nhuận trong năm	-	-	18,232,483,093	18,232,483,093
Số dư 30.06.2020	789,817,920,000	-	502,140,718,215	1,291,958,638,215

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7,388,266,543,318	8,197,691,550,133
	7,388,266,543,318	8,197,691,550,133
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	91,087,131,030	194,861,333,695
	91,087,131,030	194,861,333,695
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,297,179,412,288	8,002,830,216,437

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
		VND
Giá vốn hàng bán	6,270,638,381,049	6,979,529,064,396
Chi phí nhân công	436,554,305,105	345,527,197,691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670,410,635	384,470,106
Chi phí khác bằng tiền	515,112,428,321	446,349,038,398
	7,222,975,525,110	7,771,789,770,591

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,465,457,355	15,643,720,255
Lãi chênh lệch tỷ giá	644,363,679	1,634,848,186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,083,607,270	7,053,455,134
	39,193,428,304	24,332,023,575

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	77,306,604,082	62,631,154,923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,234,371,310	5,090,660,000
Chi phí tài chính khác		164,383,562
	93,540,975,392	67,886,198,485

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,466,469,624	42,744,691,999
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,466,469,624	42,744,691,999

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	46,997,871,499	80,360,959,530
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56,888,157,893	81,936,506,160
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	56,888,157,893	81,936,506,160
Thuế suất thông thường	20%	20%
	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,377,631,578.62	16,387,301,232.02

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
Lợi nhuận trong kỳ	VND	19,191,170,425	161,290,305,886
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	19,191,170,425	161,290,305,886
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	68,217,901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	243	2,364

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	227,197,087,276	190,669,448,919

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11,794,111,987	7,849,450,797
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6,334,219,314	3,401,612,402
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2,226,586,559	1,627,787,468
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,173,910,197	2,181,269,420
Công ty Cổ phần FPT	1,059,395,917	638,781,507
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Trực Tuyến FPT	166,765,906	
	11,960,877,893	7,849,450,797
Mua hàng	10,858,321,220	13,969,376,922
Công ty Cổ phần FPT	2,094,427,051	4,134,039,754
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8,763,894,169	9,827,499,896
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT		7,837,272
Đi vay	105,000,000,000	-
Công ty Cổ phần FPT	105,000,000,000	
Trả vay	-	20,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT		20,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số tại 30.06.2020	30.06.2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,149,713,189	1,380,875,798
Công ty Cổ phần FPT	357,359,999	
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	744,903,190	954,459,998
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20,795,000	169,150,800
Công ty TNHH Phần mềm FPT	26,655,000	257,265,000
Phải trả người bán	3,471,814,928	1,750,883,441
Công ty Cổ phần FPT	1,142,051,348	1,151,559,446
Công ty TNHH Phần mềm FPT		562,500,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2,329,763,580	36,823,995
Phải trả khác	797,572,750	818,323,860
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	797,572,750	818,323,860

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2,790,000,000	1,245,000,000

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2020